

**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**  
(Thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020  
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

---

Tháng 8 năm 2020

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 49

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2020
Ông Nguyễn Quốc Huy	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2020
Ông Mai Xuân Phong	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2020
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2020
Ông Trần Mạnh Hữu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2020
Ông Trần Hoàng Lâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2020
Ông Trương Bảo Kim	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2020

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Mai Xuân Phong	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Mạnh Hữu	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2020
Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2020

#### *Người đại diện pháp luật*

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Mai Xuân Phong – Tổng Giám đốc.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tổng Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Mai Xuân Phong

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 8 năm 2020

Số: 130/VACO/BCSX.HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”), được lập ngày 19 tháng 8 năm 2020, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (gọi chung là “Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”).

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Văn phòng Hà Nội**

Tầng 12A, tòa nhà TCT 319, số 63 Lê Văn Lương,  
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội  
Tel: (84-24) 3577 0781  
Fax: (84-24) 3577 0787

**Văn phòng Đồng Nai**

Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng,  
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai  
Tel: (84-251) 382 8560  
Fax: (84-251) 382 8560

**Văn phòng Hải Phòng**

499 Quán Toan, P. Quán Toan,  
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng  
Tel: (84-225) 353 4655  
Fax: (84-225) 353 4316

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ số 5, theo Giấy chứng nhận phần vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cỏ May số 01/GCN-CMC ngày 20/3/2015 thì Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần) đã góp đủ giá trị phần vốn góp (theo vốn điều lệ) là 15.000.000.000 VND dưới hình thức giá trị công trình trên đất, tiền hỗ trợ di dời và giá trị lợi thế về khai thác, quản lý sử dụng khu đất tại chân cầu Cỏ May. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản đầu tư trên do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có gửi Công văn số 2281/UBND-VP ngày 10 tháng 4 năm 2015 yêu cầu thu hồi đất do Tổng Công ty quản lý tại chân cầu Cỏ May thuộc dự án đầu tư nêu trên và ra thông báo số 643/TB – UBND ngày 18 tháng 9 năm 2019 về việc tổ chức đấu thầu thực hiện dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Cỏ May.

Như trình bày tại Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ số 22 liên quan đến bản án phúc thẩm số 346/2019/HS-PT ngày 13/6/2019. Trong đó, tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội ra Quyết định có nội dung liên quan đến quyền và lợi ích của Tổng Công ty như sau: “Buộc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam nộp số tiền 250.000.000.000 VND (tiền gốc) và 18.403.423.025 VND (tiền lãi) đã vay của Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 cho Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền để đảm bảo cho việc thi hành án đối với nghĩa vụ của pháp nhân, trách nhiệm của bị cáo Phan Văn Anh Vũ trong vụ án này và các giao dịch khác có liên quan”, tuy nhiên, Tổng Công ty chưa nộp tiền theo Quyết định trên và đang tiếp tục kháng nghị với thủ tục Giám đốc thẩm, cũng như tiếp tục làm việc cùng các cơ quan có thẩm quyền.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



**Bùi Ngọc Bình**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2018-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 8 năm 2020*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>567.923.143.499</b>	<b>531.052.834.149</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>23.624.406.355</b>	<b>60.713.817.473</b>
1. Tiền	111		20.217.468.153	30.655.637.578
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.406.938.202	30.058.179.895
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>288.420.561.538</b>	<b>215.446.782.620</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	11.957.748.143	11.957.748.143
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	276.462.813.395	203.489.034.477
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>101.943.356.545</b>	<b>121.349.717.810</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	85.678.586.673	84.118.732.447
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.483.120.825	4.486.386.787
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	19.074.858.960	39.164.967.531
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(19.390.384.014)	(19.517.543.056)
5. Tài sản thiêu chờ xử lý	139	10	13.097.174.101	13.097.174.101
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>151.506.260.102</b>	<b>129.797.360.558</b>
1. Hàng tồn kho	141		156.096.229.744	134.387.330.200
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.589.969.642)	(4.589.969.642)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.428.558.959</b>	<b>3.745.155.688</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	428.627.279	370.114.088
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.987.819.550	3.293.161.322
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	12.112.130	81.880.278
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.727.179.750.264</b>	<b>2.622.026.961.483</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.025.073.201</b>	<b>3.944.749.322</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	4.025.073.201	3.944.749.322
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>136.006.676.196</b>	<b>117.836.380.677</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	110.327.183.929	91.664.851.476
- Nguyên giá	222		361.919.345.565	337.263.529.747
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(251.592.161.636)	(245.598.678.271)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	25.679.492.267	26.171.529.201
- Nguyên giá	228		33.271.748.042	33.271.748.042
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.592.255.775)	(7.100.218.841)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>637.058.696.897</b>	<b>652.349.647.836</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	637.058.696.897	652.349.647.836
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.939.277.804.711</b>	<b>1.840.262.967.342</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5	1.808.019.224.304	1.709.004.386.935
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	138.356.750.401	138.356.750.401
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(7.098.169.994)	(7.098.169.994)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.811.499.259</b>	<b>7.633.216.306</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	5.385.560.532	2.207.277.579
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	16	5.425.938.727	5.425.938.727
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>3.295.102.893.763</b>	<b>3.153.079.795.632</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>548.020.115.147</b>	<b>518.958.688.182</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>503.573.223.047</b>	<b>473.366.796.082</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	6.955.692.512	9.470.254.720
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	4.696.718.139	9.240.300.357
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	14.816.636.154	15.172.732.136
4. Phải trả người lao động	314		6.465.714.900	16.985.964.102
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	91.675.390.389	80.294.309.635
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		213.021.987	135.761.085
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	20.469.260.368	13.878.266.972
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	352.347.646.453	325.502.320.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.933.142.145	2.686.887.075
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>44.446.892.100</b>	<b>45.591.892.100</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	19.389.080.000	19.454.080.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	21.493.735.300	22.573.735.300
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.564.076.800	3.564.076.800
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.747.082.778.616</b>	<b>2.634.121.107.450</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>2.747.082.778.616</b>	<b>2.634.121.107.450</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.509.201	22.509.201
3. Cổ phiếu quỹ	415		(95.950.000)	(95.950.000)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(28.944.791.387)	(28.944.791.387)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.642.683.264	19.643.096.792
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.396.847.062.872	1.279.598.152.793
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.266.769.052.648	951.891.006.460
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		130.078.010.224	327.707.146.333
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		106.611.264.666	113.898.090.051
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>3.295.102.893.763</b>	<b>3.153.079.795.632</b>



**Mai Xuân Phong**  
Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 8 năm 2020

**Vũ Thị Hồng Gấm**  
Phụ trách kế toán

**Vũ Thị Hồng Gấm**  
Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	385.506.286.988	542.574.088.761
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	35.792.026	88.006.898
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	26	385.470.494.962	542.486.081.863
4. Giá vốn hàng bán	11	27	329.996.929.466	479.578.908.658
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		55.473.565.496	62.907.173.205
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	17.016.615.597	16.691.204.074
7. Chi phí tài chính	22	30	3.614.398.761	11.660.378.567
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.777.516.799	11.104.832.557
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		104.525.034.272	127.072.558.892
9. Chi phí bán hàng	25	31	13.478.447.127	16.378.452.477
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	28.591.373.918	26.568.059.366
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		131.330.995.559	152.064.045.761
12. Thu nhập khác	31		242.441.183	912.873.660
13. Chi phí khác	32		209.645.883	87.047.396
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		32.795.300	825.826.264
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		131.363.790.859	152.889.872.025
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	699.602.005	828.016.803
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		130.664.188.854	152.061.855.222
18. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		129.743.926.536	144.434.644.010
19. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		920.262.318	7.627.211.212
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	33	1.038	1.104



Mai Xuân Phong  
Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 8 năm 2020

*[Handwritten signature]*

Vũ Thị Hồng Gấm  
Phụ trách kế toán

*[Handwritten signature]*

Vũ Thị Hồng Gấm  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	131.363.790.859	152.889.872.025
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	8.794.169.217	14.458.955.151
- Các khoản dự phòng	03	(127.159.042)	(432.879.790)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	18.708.508	(2.663.731)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(120.013.115.920)	(143.370.608.853)
- Chi phí lãi vay	06	2.777.516.799	11.104.832.557
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.813.910.421	34.647.507.359
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.629.076.635	(71.226.488.399)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(21.708.899.544)	34.383.322.604
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.023.378.720	(26.087.242.228)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.248.790.270)	(13.013.621)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.854.877.417)	(2.542.594.925)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.641.293.768)	(1.621.210.753)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	760.928.747	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17.493.328.651)	(4.753.955.310)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(17.719.895.127)</b>	<b>(37.213.675.273)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(2.500.564.598)	(2.832.449.318)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	47.772.727	1.602.570.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(240.867.961.218)	(174.396.396.423)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	167.894.182.300	92.875.805.964
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31.993.074.263	37.966.087.850
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(43.433.496.526)</b>	<b>(44.784.381.927)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	237.869.280.946	311.908.746.240
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(212.103.954.493)	(313.743.663.240)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu,	36	(1.682.870.000)	(3.969.198.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>24.082.456.453</b>	<b>(5.804.115.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50	<b>(37.070.935.200)</b>	<b>(87.802.172.200)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	60.713.817.473	113.009.539.822
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(18.475.918)	(45.474)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	<b>23.624.406.355</b>	<b>25.207.322.148</b>



Mai Xuân Phong  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 8 năm 2020

Vũ Thị Hồng Gấm  
Phụ trách kế toán

Vũ Thị Hồng Gấm  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 1880/QĐ-TT ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310745210 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2011 và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 17 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 11 năm 2018 về việc thay đổi người đại diện pháp luật.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.250.000.000.000 VND, chi tiết như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp		
			Số cuối kỳ		Số đầu kỳ
	VND	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	792.280.000.000	63,38%	792.280.000.000	63,38%	792.280.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Anh Tú	167.500.000.000	13,40%	167.500.000.000	13,40%	167.500.000.000
Ông Ngô Minh Anh	-	0,00%	-	0,00%	251.250.000.000
Ông Nguyễn Văn Hùng	249.560.000.000	19,96%	249.560.000.000	19,96%	-
Cổ phiếu quỹ	95.950.000	0,01%	95.950.000	0,01%	95.950.000
Các cổ đông khác	40.564.050.000	3,25%	40.564.050.000	3,25%	38.874.050.000
<b>Cộng</b>	<b>1.250.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>1.250.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>1.250.000.000.000</b>

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2020 là 78 người (tại ngày 01/01/2020 là 72 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất rượu vang (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bia, mạch nha ủ men bia (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Đóng tàu và cầu kiện nổi (không hoạt động tại trụ sở);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác), (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí tại trụ sở),
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, kinh doanh bến bãi xe ô tô, vận tải hàng không);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu thầu;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Thiết kế phương tiện thủy nội địa;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước. Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dạy nghề;
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý);
- Dịch vụ hậu cần nghề cá (cung cấp dầu, nước ngọt, lương thực, thực phẩm cho ngư dân, thu mua hải sản, dịch vụ cầu cảng, tiếp nhận hàng hải sản qua cầu cảng cho ngư dân).

Hoạt động chính của Tổng Công ty là nuôi trồng, chế biến thủy sản; thương mại và cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Cấu trúc Tổng Công ty**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
<b>Các công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	Số 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội	59,34%	59,34%	Sản xuất, xuất khẩu và thương mại
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau	50,83%	50,83%	Sản xuất và dịch vụ
Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu - Thủy sản Việt Nam	Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng	62,37%	62,37%	Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ
<b>Các công ty liên doanh, liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	Số 244 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	47,90%	47,90%	Sản xuất, thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	Số 16/8B Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	26,46%	26,46%	Sản xuất công nghiệp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	Số 8 Nguyễn Công Hoan, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Tp. Hà Nội	20%	20%	Sản xuất và thương mại
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	Số 100/26 Bình Thới, Phường 14, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh	22,59%	22,59%	Gia công, chế biến, mua bán hàng hóa nông thủy hải sản, rau quả
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Số 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng	27,75%	27,75%	Sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh và các thực phẩm khác

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Cấu trúc Tổng Công ty (Tiếp theo)**

**Các công ty liên doanh, liên kết (Tiếp theo)**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh	27,08%	27,08%	Nuôi trồng, chế biến thủy hải sản, nông sản; kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Số 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng	36,40%	36,40%	Sản xuất, thương mại và chế biến thủy sản
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	Trần Nãi, Phường An Lợi Đông, Quận 2, Tp. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất và thương mại
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai	22,08%	22,08%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi, thực hiện các dịch vụ chăn nuôi thú y và tổ chức chăn nuôi, thu mua gà, lợn để chế biến tiêu thụ trong nước và xuất khẩu

**Các công ty con được hợp nhất**

Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh hoặc ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Toàn bộ các Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu ngoại trừ Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga do đã hết thời hạn hợp đồng liên doanh, giấy phép đầu tư từ năm 2006 và Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè không lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

**Chế độ Kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp) và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Tài sản được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hằng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán kinh doanh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán, thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn của Tổng Công ty.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

*Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:*

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

*Công cụ, dụng cụ:* Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

*Tiền thuê đất:* Chi phí Tiền thuê đất phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

*Tiền thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định:* Chi phí thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

*Các khoản chi phí trả trước khác:* Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 13
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm:

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 32,5 năm đến 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao. Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không khấu hao.

Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất tại lô C2 KCN Sóng Thần 2 và các lô đất khác thuộc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn.

**Phần mềm máy vi tính**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 đến 10 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực Kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn được miễn thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động xuất khẩu thủy sản theo khoản 1, điều 4 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015.

Các thu nhập khác của Tổng Công ty chịu thuế suất thuế TNDN là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	2.261.482.878	2.481.982.171
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.955.985.275	28.173.655.407
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	3.406.938.202	30.058.179.895
<b>Cộng</b>	<b>23.624.406.355</b>	<b>60.713.817.473</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>a) Chứng khoán kinh doanh:</b>	<b>11.957.748.143</b>	<b>36.147.089.000</b>	-	<b>11.957.748.143</b>	<b>35.472.621.800</b>	-
Cổ phiếu - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	9.700.360.000	30.650.787.200	-	9.700.360.000	29.976.320.000	-
Cổ phiếu - Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	2.257.388.143	5.496.301.800	-	2.257.388.143	5.496.301.800	-

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng**

Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
276.462.813.395	276.462.813.395	203.489.034.477	203.489.034.477

**c) Đầu tư tài chính dài hạn**

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
<b>662.982.094.919</b>	<b>1.808.019.224.304</b>	<b>662.982.094.919</b>	<b>1.709.004.386.935</b>	
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản (i)	4.867.500.000	-	4.867.500.000	-
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	2.822.244.376	4.425.122.186	2.822.244.376	4.708.812.921
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	7.055.024.691	7.649.039.398	7.055.024.691	7.948.903.883
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	9.362.396.255	11.884.152.985	9.362.396.255	12.414.951.605
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	36.071.360.000	57.319.705.842	36.071.360.000	55.457.450.512
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	39.992.400.000	60.517.876.372	39.992.400.000	69.972.267.693
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	10.918.845.000	15.994.461.072	10.918.845.000	15.849.171.361
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (ii)	4.994.824.935	4.994.824.935	4.994.824.935	4.994.824.935
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco (iii)	546.897.499.662	1.645.234.041.514	546.897.499.662	1.537.658.004.025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)</b>						
<b>- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>138.356.750.401</b>		<b>(7.098.169.994)</b>	<b>138.356.750.401</b>		<b>(7.098.169.994)</b>
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh (iv)	53.249.400.000	56.052.000.000	-	53.249.400.000	60.619.200.000	-
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Hải	26.220.102.358	(*)	-	26.220.102.358	(*)	-
Công ty Cổ phần Thủy đặc sản (iv)	23.144.531.354	19.440.000.000	(3.704.531.354)	23.144.531.354	19.440.000.000	(3.704.531.354)
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (iv)	22.522.500.000	36.611.197.600	-	22.522.500.000	22.522.500.000	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật công trình Việt Nam	6.505.488.945	(*)	-	6.505.488.945	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Phát triển nhà	2.000.000.000	(*)	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(*)	(2.000.000.000)
Công ty Cổ phần Thiết bị Hàng hải - Mecom	1.307.080.395	(*)	-	1.307.080.395	(*)	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất nhập khẩu Thủy sản	1.254.969.616	(*)	-	1.254.969.616	(*)	-
Công ty Cổ phần Vật tư thủy sản Việt Nam	995.940.542	(*)	(616.242.007)	995.940.542	(*)	(616.242.007)
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phú Mỹ	553.333.272	(*)	(322.396.633)	553.333.272	(*)	(322.396.633)
Công ty Cổ phần Biên Tây	455.000.000	(*)	(455.000.000)	455.000.000	(*)	(455.000.000)
Công ty Cổ phần Bao bì thủy sản	148.403.919	(*)	-	148.403.919	(*)	-

**Giá trị hợp lý (\*):**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngoài các khoản đầu tư tài chính có giá niêm yết trên thị trường của cổ phiếu đầu tư đã được Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý và trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì các khoản đầu tư tài chính khác chưa xác định giá trị hợp lý do không có giá niêm yết trên thị trường của cổ phiếu đầu tư và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Thông tin bổ sung của các khoản đầu tư tài chính:**

- (i) Phần lỗ của Tổng Công ty đã vượt giá trị khoản đầu tư.
- (ii) Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã ngưng hoạt động, đang làm thủ tục để giải thể Công ty theo quy định. Sau khi nhận tiền hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng từ Ủy ban Nhân dân Quận 2, Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã chuyển trả phần vốn góp cho Tổng Công ty trong năm 2017 (xem thuyết minh số 21). Tuy nhiên, cho đến hiện tại, do Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga chưa hoàn tất việc giải thể, nên Tổng Công ty chưa xử lý bù trừ khoản đầu tư này với phần tiền đã nhận từ Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga.
- (iii) Tổng Công ty đã dùng 22.000.000 cổ phần của Tổng Công ty có tại Proconco để đảm bảo cho khoản khoản vay của Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 (xem thuyết minh số 22).
- (iv) Giá trị dự phòng các khoản đầu tư này được trích lập theo giá trị thị trường của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502276504, đăng ký lần đầu ngày 12/3/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 31/10/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp và Hợp đồng hợp tác đầu tư số 30/2015/HĐHT TSVN-NK ngày 5/3/2015, Tổng Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cỏ May 15.000.000.000 VND tương đương 7,5% vốn điều lệ.

Theo Giấy chứng nhận phần vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cỏ May số 01/GCN-CMC ngày 20/3/2015 thì Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần) đã góp đủ giá trị phần vốn góp (theo vốn điều lệ) là 15.000.000.000 VND dưới hình thức giá trị công trình trên đất, tiền hỗ trợ di dời và giá trị lợi thế về khai thác, quản lý sử dụng khu đất tại chân cầu Cỏ May. Tuy nhiên Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản đầu tư trên do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu có gửi Công văn số 2281/UBND-VP ngày 10 tháng 4 năm 2015 yêu cầu thu hồi đất do Tổng Công ty quản lý tại chân cầu Cỏ May thuộc dự án đầu tư nêu trên.

Hiện nay, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cỏ May đang trong quá trình chuẩn bị hồ sơ để tham gia đấu thầu dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Cỏ May.

Tình hình biến động dự phòng các khoản đầu tư tài chính trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Số đầu kỳ	7.098.169.994	11.937.269.900
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(10.363.699)
Số cuối kỳ	<u>7.098.169.994</u>	<u>11.926.906.201</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn bên liên quan</b>	<b>247.989.920</b>	<b>94.192.480</b>
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	247.989.920	94.192.480
<b>b) Phải thu ngắn hạn các đối tượng khác</b>	<b>85.430.596.753</b>	<b>84.024.539.967</b>
Công ty Cổ phần Thép Vạn Thành	31.289.633.493	18.237.930.695
Công ty TNHH Thép Bắc Sơn	-	13.110.509.652
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Tuấn Võ	-	9.501.555.728
Công ty TNHH Thương mại Hà Đô	11.654.058.341	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thanh Bình	8.477.790.000	-
Bınca Seafoods	8.327.877.825	628.592.000
Các đối tượng khác	25.681.237.094	42.545.951.892
<b>Cộng</b>	<b>85.678.586.673</b>	<b>84.118.732.447</b>

Một phần số dư nợ phải thu khách hàng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Cà Mau (xem thuyết minh số 22).

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Phi Huỳnh	650.000.000	650.000.000
Công ty TNHH TM Hải Hòa Phát	610.830.342	610.830.342
Công ty TNHH TM DV Bắc Việt Chung	869.038.977	-
Công ty TNHH Trường Sinh Thái	-	684.368.000
Đối tượng khác	1.353.251.506	2.541.188.445
<b>Cộng</b>	<b>3.483.120.825</b>	<b>4.486.386.787</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>19.074.858.960</b>	<b>(2.390.231.205)</b>	<b>39.164.967.531</b>	<b>(2.390.231.205)</b>
<b>Phải thu khác bên liên quan</b>	<b>2.071.810.000</b>	-	<b>24.591.590.600</b>	-
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu nhà Bè - phải thu tiền cổ tức	130.050.000	-	130.050.000	-
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5 - phải thu tiền cổ tức	554.400.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long - phải thu tiền cổ tức	1.387.360.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất thức ăn gia súc Proconco - phải thu tiền cổ tức	-	-	24.461.540.600	-
<b>Phải thu khác các đối tượng khác</b>	<b>17.003.048.960</b>	<b>(2.390.231.205)</b>	<b>14.573.376.931</b>	<b>(2.390.231.205)</b>
Phải thu tiền cổ tức	3.191.103.600	-	2.906.400.000	-
Ký cược, ký quỹ	15.667.416	-	33.527.622	-
Tiền lãi dự thu	5.055.876.860	-	4.415.700.928	-
Tạm ứng	533.141.617	-	449.173.686	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	-	113.751.347	-
Công ty TNHH MTV Tài Tâm Long Biên	4.452.578.086	-	3.108.115.571	-
Phải thu ngắn hạn khác	3.754.681.381	(2.390.231.205)	3.546.707.777	(2.390.231.205)
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4.025.073.201</b>	<b>(23.141.800)</b>	<b>3.944.749.322</b>	<b>(23.141.800)</b>
Ký cược, ký quỹ	4.025.073.201	(23.141.800)	3.944.749.322	(23.141.800)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND
			Thời gian quá hạn			Thời gian quá hạn
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>1.799.549.753</b>	<b>283.786.478</b>		<b>1.934.899.095</b>	<b>291.976.778</b>	
Công ty TNHH MTV Đón tàu Bạch Đằng	521.730.857	260.865.428	Trên 3 năm	521.730.857	260.865.428	Trên 3 năm
DNTN Thương Mại Tân Vạn Phát	537.324.601	-	Trên 3 năm	626.334.903	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	740.494.295	22.921.050	Trên 1 năm	786.833.335	31.111.350	Trên 1 năm
<b>b) Phải thu khác</b>	<b>2.586.042.005</b>	-		<b>2.586.042.005</b>	-	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Năm Vàng	525.747.790	-	Trên 3 năm	525.747.790	-	Trên 3 năm
Ông Phan Văn Trí	343.294.620	-	Trên 3 năm	343.294.620	-	Trên 3 năm
DNTN Thương mại Tân Vạn Phát	1.521.188.795	-	Trên 3 năm	1.521.188.795	-	Trên 3 năm
Ông Trần Hoàng Chiên	70.000.000	-	Trên 3 năm	70.000.000	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	125.810.800	-	Trên 3 năm	125.810.800	-	Trên 3 năm
<b>c) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>2.191.404.633</b>	-		<b>2.191.404.633</b>	-	
Công ty TNHH Thương mại Hải Hòa Phát	610.830.342	-	Trên 3 năm	610.830.342	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TM DV Bắc Việt Chung	869.038.977	-	Trên 3 năm	869.038.977	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	711.535.314	-	Trên 3 năm	711.535.314	-	Trên 3 năm
<b>d) Tài sản thiếu chờ xử lý (Xem Thuyết minh số 10)</b>	<b>13.097.174.101</b>	-		<b>13.097.174.101</b>	-	
<b>Cộng</b>	<b>19.674.170.492</b>	<b>283.786.478</b>		<b>19.809.519.834</b>	<b>291.976.778</b>	

Tình hình biến động dự phòng các khoản phải thu trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	19.517.543.056	20.114.087.789
Trích dự phòng trong kỳ	-	7.733.900
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(127.159.042)	(430.249.991)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>19.390.384.014</b>	<b>19.691.571.698</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**10. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

Là giá trị lô thép bị chiếm dụng. Lô hàng này được mua năm 2008 và gửi tại kho của Công ty TNHH Thương mại Tân Tiến theo Hợp đồng gửi kho hàng hóa số 1806/HDGG ngày 18 tháng 6 năm 2008. Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội (công ty con của Tổng Công ty) mua lô hàng này để bán cho Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Thái Sơn theo Hợp đồng mua bán số 16/SEA-TH/2008 ngày 16 tháng 6 năm 2008, tuy nhiên lô hàng này đã bị chiếm dụng trước khi chuyển giao hàng hóa và quyền sở hữu. Hiện tại sự việc liên quan đến lô hàng này đang được cơ quan công an điều tra làm rõ và đến ngày 30/6/2020 vẫn chưa có kết luận cuối cùng. Tổng Công ty đã trích lập toàn bộ dự phòng tồn thất cho lô thép này.

**11. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	343.650.000	-	4.601.201.553	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.913.603.662	-	2.785.185.204	-
Công cụ, dụng cụ	2.957.335.522	-	2.706.809.637	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.594.133.852	-	8.699.645.365	-
Thành phẩm	131.558.035.809	(4.331.475.083)	103.192.697.741	(4.331.475.083)
Hàng hóa	11.729.470.899	(258.494.559)	12.401.790.700	(258.494.559)
<b>Cộng</b>	<b>156.096.229.744</b>	<b>(4.589.969.642)</b>	<b>134.387.330.200</b>	<b>(4.589.969.642)</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>428.627.279</b>	<b>370.114.088</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	89.885.837	223.853.310
Thuê nhà kho, mặt hồ	10.694.447	100.000.000
Chi phí sửa chữa	-	5.333.333
Các khoản khác	328.046.995	40.927.445
<b>b) Dài hạn</b>	<b>5.385.560.532</b>	<b>2.207.277.579</b>
Công cụ, dụng cụ	-	76.145.086
Chi phí sửa chữa	3.464.983.765	80.256.187
Tiền thuê đất ở Hải Phòng	997.616.802	1.135.219.116
Chi phí san lấp mặt bằng	483.488.874	495.483.000
Các khoản khác	439.471.091	420.174.190

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	215.848.198.506	103.626.594.053	16.539.526.381	1.249.210.807	337.263.529.747
- Mua trong kỳ	2.705.779.464	23.066.867.079	1.280.218.182	-	27.052.864.725
- Thanh lý, nhượng bán	(36.716.000)	(2.151.591.998)	(163.200.000)	(45.540.909)	(2.397.048.907)
Số dư cuối kỳ	218.517.261.970	124.541.869.134	17.656.544.563	1.203.669.898	361.919.345.565
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	151.933.479.353	79.172.963.677	13.292.471.461	1.199.763.780	245.598.678.271
- Khấu hao trong kỳ	3.948.870.968	3.998.641.608	341.422.737	13.196.970	8.302.132.283
- Thanh lý, nhượng bán	(36.716.000)	(2.151.591.998)	(74.800.011)	(45.540.909)	(2.308.648.918)
Số dư cuối kỳ	155.845.634.321	81.020.013.287	13.559.094.187	1.167.419.841	251.592.161.636
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	63.914.719.153	24.453.630.376	3.247.054.920	49.447.027	91.664.851.476
Tại ngày cuối kỳ	62.671.627.649	43.521.855.847	4.097.450.376	36.250.057	110.327.183.929

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2020 là 120.421.907.644 VND (tại ngày 01/01/2020 là 122.655.756.551 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình cầm cố thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại ngày 30/6/2020 là 37.819.604.305 VND (tại ngày 01/01/2020 là 17.889.516.604 VND) (Xem thuyết minh số 22).

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	31.858.687.161	1.413.060.881	33.271.748.042
Số dư cuối kỳ	31.858.687.161	1.413.060.881	33.271.748.042
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	5.884.042.662	1.216.176.179	7.100.218.841
- Khấu hao trong kỳ	446.007.816	46.029.118	492.036.934
Số dư cuối kỳ	6.330.050.478	1.262.205.297	7.592.255.775
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	25.974.644.499	196.884.702	26.171.529.201
Tại ngày cuối kỳ	25.528.636.683	150.855.584	25.679.492.267

Quyền sử dụng đất tại lô C2 KCN Sóng Thần 2 với nguyên giá đánh giá lại khi cổ phần hóa là 25.532.342.472 VND và Tổng Công ty đang thực hiện trích khấu hao Quyền sử dụng đất này trong 32,5 năm (bắt đầu từ ngày 17/4/2015 đến ngày 16/10/2047).

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2020 là 1.166.708.117 VND (tại ngày 01/01/2020 là 531.370.036 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình cầm cố thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại ngày 30/6/2020 là 3.385.909.129 VND (tại ngày 01/01/2020 là 3.429.787.003 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (i)	635.689.200.975	626.963.173.578
Công trình Khách sạn Blue Sapphire - Vũng Tàu	229.453.856	229.453.856
Dự án số 02 Ngô Gia Tự, TP. Hà Nội	109.694.182	109.694.182
Hệ xe triển 6.500 tấn Vật Cách	265.842.539	265.842.539
Công trình hoàn thiện hệ thống cấp đông IQF	-	21.600.168.897
Công trình nhà tập thể 16 căn	-	2.190.420.522
Mua sắm, lắp đặt tài sản cố định	469.200.000	-
Sửa chữa tài sản cố định	222.578.072	918.166.989
Khác	72.727.273	72.727.273
<b>Cộng</b>	<b>637.058.696.897</b>	<b>652.349.647.836</b>

- (i) Theo Quyết định số 6739/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 về duyệt phương án giá đất theo giá thị trường của khu đất số 2-4-6 đường Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần sẽ căn cứ vào tình hình hiện tại, tuy nhiên mặc dù Tổng Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế, tài chính để được chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và đã được Chi cục thuế Quận 1 xác nhận Tổng Công ty đã nộp tiền đất tại ngày 24/01/2017, Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận Tổng Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo Công văn số 814 tại ngày 27/01/2017 nhưng cho đến hiện nay, Tổng Công ty vẫn chưa được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thực hiện triển khai Dự án xây dựng trung tâm thương mại, văn phòng và căn hộ trên khu đất này.

Giá trị quyền sử dụng đất tại 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh bao gồm giá trị đất, tài sản trên đất và vốn hóa chi phí lãi vay liên quan đến khoản vay của Công ty Cổ phần Bắc Nam 79 dùng để thanh toán cho việc chuyển nhượng Quyền sử dụng đất của khu đất này đã được Tổng Công ty thực hiện ghi nhận để phù hợp với tình hình thực tế hiện tại là vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong đó, chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 81.611.200.975 VND.

**16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.399.438.727	6.399.438.727
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(973.500.000)	(973.500.000)
<b>Cộng</b>	<b>5.425.938.727</b>	<b>5.425.938.727</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty TNHH TS Liên Hoa	741.888.208	543.045.230
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duy Nhật	787.006.000	-
Công ty TNHH Trường Sinh Thái	538.943.029	1.171.071.730
Công ty TNHH XNK Thực phẩm Á Châu	-	2.769.429.200
Đối tượng khác	4.887.855.275	4.986.708.560
<b>Cộng</b>	<b><u>6.955.692.512</u></b>	<b><u>9.470.254.720</u></b>

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Vận tải và Thương mại Hà Nam	-	1.240.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Thái Sơn (i)	4.199.967.000	4.199.967.000
Ocean Legend	-	392.415.988
Ocean Trader	-	3.151.811.130
Các đối tượng khác	496.751.139	256.106.239
<b>Cộng</b>	<b><u>4.696.718.139</u></b>	<b><u>9.240.300.357</u></b>

(i) Khoản người mua trả trước từ Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Thái Sơn liên quan đến hợp đồng mua bán lô thép bị chiếm dụng (xem thuyết minh số 10).

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải thu</b>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	69.768.148	-	69.768.148
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.452.550	-	-	11.452.550
Thuế thu nhập cá nhân	529.387	-	-	529.387
Các loại thuế, phí khác	130.193	-	-	130.193
<b>Cộng</b>	<b><u>12.112.130</u></b>	<b><u>69.768.148</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>81.880.278</u></b>
<b>b) Các khoản phải trả</b>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	977.743.155	3.388.631.505	(2.978.412.348)	567.523.998
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.331.779.844	(2.331.779.844)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	111.614.831	(111.614.831)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	699.602.005	699.602.005	(1.641.293.768)	1.641.293.768
Thuế thu nhập cá nhân	437.627.168	1.457.557.294	(1.706.502.707)	686.572.581
Tiền thuê đất	12.695.013.306	10.974.226.317	(10.551.223.200)	12.272.010.189
Thuế tài nguyên	6.650.520	38.252.240	(36.933.320)	5.331.600
Thuế đất phi nông nghiệp	-	50.089.286	(50.089.286)	-
Các loại thuế, phí khác	-	167.391.345	(167.391.345)	-
<b>Cộng</b>	<b><u>14.816.636.154</u></b>	<b><u>19.219.144.667</u></b>	<b><u>(19.575.240.649)</u></b>	<b><u>15.172.732.136</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi vay phải trả	62.129.450.422	53.480.783.643
Tiền thuê đất	26.341.782.658	25.074.545.498
Chi phí dự án tôm sinh thái	2.205.202.313	803.843.478
Chi phí trích trước khác	998.954.996	935.137.016
<b>Cộng</b>	<b>91.675.390.389</b>	<b>80.294.309.635</b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>20.469.260.368</b>	<b>13.878.266.972</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan</b>	<b>4.994.824.935</b>	<b>4.994.824.935</b>
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (i)	4.994.824.935	4.994.824.935
<b>Phải trả ngắn hạn khác là các đối tượng khác</b>	<b>15.474.435.433</b>	<b>8.883.442.037</b>
Kinh phí công đoàn	159.914.695	47.783.532
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	804.881.873	170.774.016
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.046.409.106	471.298.330
Phải trả về cổ phần hóa	167.676.467	167.676.467
Ngô Quang Huy (tiền thi hành án)	1.776.021.500	1.776.021.500
Trợ cấp thôi việc	871.872.062	871.872.062
Ký quỹ, ký cược	669.800.000	692.800.000
Các khoản phải trả khác	3.977.859.730	4.685.216.130
<b>b) Dài hạn</b>	<b>19.389.080.000</b>	<b>19.454.080.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	19.389.080.000	19.454.080.000

- (i) Là số dư liên quan đến khoản Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga trả lại tiền Tổng Công ty đã đầu tư góp vốn vào Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (xem thuyết minh số 5).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**22. VAY**

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giảm VND	Tăng VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>352.347.646.453</b>	<b>352.347.646.453</b>	<b>(211.023.954.493)</b>	<b>237.869.280.946</b>	<b>325.502.320.000</b>	<b>325.502.320.000</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 (i)	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cà Mau (ii)	99.366.361.453	99.366.361.453	(195.475.061.363)	222.379.102.816	72.462.320.000	72.462.320.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cà Mau (iv)	1.461.285.000	1.461.285.000	(5.428.900.000)	6.890.185.000	-	-
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Bình Dương	-	-	(2.000.000.000)	2.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	-	-	(6.599.993.130)	6.599.993.130	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	1.520.000.000	1.520.000.000	(1.520.000.000)	-	3.040.000.000	3.040.000.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>21.493.735.300</b>	<b>21.493.735.300</b>	<b>(1.080.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>22.573.735.300</b>	<b>22.573.735.300</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cà Mau (iii)	21.493.735.300	21.493.735.300	(1.080.000.000)	-	22.573.735.300	22.573.735.300
<b>Tổng cộng</b>	<b>373.841.381.753</b>	<b>373.841.381.753</b>	<b>(212.103.954.493)</b>	<b>237.869.280.946</b>	<b>348.076.055.300</b>	<b>348.076.055.300</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**22. VAY (Tiếp theo)**

Thông tin bổ sung về các khoản vay:

- (i) Là khoản vay Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 để nộp tiền sử dụng đất của khu đất số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất 7%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng 22.000.000 cổ phần của Tổng Công ty có tại Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco (xem thuyết minh số 5).

Tại bản án phúc thẩm số 346/2019/HS-PT ngày 13/6/2019, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội ra quyết định có nội dung liên quan đến quyền và lợi ích của Tổng Công ty như sau: “Buộc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam nộp số tiền 250.000.000.000VND (tiền gốc) và 18.403.423.025 VND (tiền lãi) đã vay của Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 cho Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền để đảm bảo cho việc thi hành án đối với nghĩa vụ của pháp nhân, trách nhiệm của bị cáo Phan Văn Anh Vũ trong vụ án này và các giao dịch khác có liên quan”.

Ngày 27/02/2020, Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hà Nội ra Quyết định thi hành án chủ động số 910/QĐ-CTHADS yêu cầu Tổng Công ty thi hành bản án trên. Tổng công ty Thủy sản Việt Nam đã có Công văn số 207/TSVN-TCKT ngày 21/5/2020 gửi Tổng Cục trưởng Tổng cục thi hành án dân sự và Cục trưởng Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội về việc đề nghị giải quyết các vấn đề liên quan đến quyết định thi hành án không phù hợp với quy định của Luật thi hành án dân sự.

Cho đến hiện nay, Tổng Công ty tạm thời chưa nộp tiền theo Quyết định trên và đang tiếp tục kháng nghị với thủ tục giám đốc thẩm, cũng như làm việc với các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến vụ án này.

- (ii) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Cà Mau theo Hợp đồng số 132-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 04/9/2019 với hạn mức cho vay là 100.000.000.000 VND nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn lưu động. Thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số BI 521656 tại ấp Chông Mỹ B, xã Hàm Rồng, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau theo Hợp đồng thế chấp 406/2014/NHNT ngày 07/4/2014.
- Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số AH 296757 tại khóm 3, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau theo Hợp đồng thế chấp 1451/2015/NHNT ngày 29/12/2015.
- Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 221/2011/NHNT ngày 05/8/2011.
- Máy móc thiết bị chế biến thủy sản theo Hợp đồng thế chấp số 52-2017/HĐTC-CMA-KHDN ngày 26/4/2017.
- Máy móc thiết bị lạnh băng chuyên IQF 500kg/h theo Hợp đồng thế chấp số 57-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/5/2019.
- Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số CN 992588 tại khóm 3, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau theo Hợp đồng thế chấp số 58-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/5/2019.

- (iii) Gồm các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Cà Mau theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 54/2017/HĐTD-CMA-KHDN ngày 26/4/2017 và Hợp đồng sửa đổi số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 18/6/2019 với hạn mức cho vay là 20.000.000.000 VND nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn thực hiện dự án cải tạo nâng cấp phân xưởng 01 và thay thế đổi mới thiết bị công nghệ nhà máy chế biến thủy sản xuất nhập khẩu Năm Căn. Thời hạn cho vay là 84 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**22. VAY (Tiếp theo)**

Thông tin bổ sung về các khoản vay (Tiếp theo):

Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

- Một phần máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Nhà khách Công ty tại khu vực 1, khóm 3, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau, rộng 987,2 m2.

- Hợp đồng số 120/2019/HĐTD-CMA-QLN ngày 12/11/2019 với hạn mức cho vay là 13.000.000.000 VND nhằm mục đích thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất của công ty. Thời hạn cho vay là 72 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số BI 521656 tại ấp Chông Mỹ B, xã Hàm Rồng, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau theo Hợp đồng thế chấp 406/2014/NHNT ngày 07/4/2014.

- Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số AH 296757 tại khóm 3, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau theo Hợp đồng thế chấp 1451/2015/NHNT ngày 29/12/2015.

- Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 221/2011/NHNT ngày 05/8/2011.

- Máy móc thiết bị chế biến thủy sản theo Hợp đồng thế chấp số 52-2017/HĐTC-CMA-KHDN ngày 26/4/2017.

- Máy móc thiết bị lạnh băng chuyên IQF 500kg/h theo Hợp đồng thế chấp số 57-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/5/2019.

- Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số CN 992588 tại khóm 3, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau theo Hợp đồng thế chấp số 58-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 30/5/2019.

- (iv) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Cà Mau theo Hợp đồng số 01/2020/6219615/HĐTD ngày 18/3/2020 với hạn mức cho vay là 30.000.000.000 VND nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn lưu động. Thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản nợ phải thu khách hàng.

Lịch trả nợ vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.520.000.000	3.040.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	21.493.735.300	22.573.735.300
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.013.735.300</b>	<b>25.613.735.300</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.520.000.000	3.040.000.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>21.493.735.300</b>	<b>22.573.735.300</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số đầu năm trước</b>	<b>1.250.000.000.000</b>	<b>22.509.201</b>	<b>(95.950.000)</b>	<b>(28.944.791.387)</b>	<b>18.001.254.542</b>	<b>881.999.367.002</b>	<b>111.746.569.241</b>	<b>2.232.728.958.599</b>
Lãi năm trước	-	-	-	-	-	329.740.146.333	11.820.951.352	341.561.097.685
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(8.063.706.400)	(8.063.706.400)
Điều chỉnh giá trị khấu hao của Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại 2-4-6 Đồng Khởi đã trích vào kết quả kinh doanh các kỳ trước	-	-	-	-	-	25.434.730.704	-	25.434.730.704
Điều chỉnh phần lãi vay liên quan đến Quyền sử dụng đất tại 2-4-6 Đồng khởi đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh các kỳ trước	-	-	-	-	-	48.773.793.578	-	48.773.793.578
Tăng khác	-	-	-	-	-	448.246.006	-	448.246.006
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.634.842.501	(1.634.842.501)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.017.348.123)	(1.605.724.142)	(6.623.072.265)
Trích quỹ khác	-	-	-	-	-	(138.940.457)	-	(138.940.457)
Ảnh hưởng năm trước	-	-	-	-	6.999.749	(6.999.749)	-	-
<b>Số cuối năm trước</b>	<b>1.250.000.000.000</b>	<b>22.509.201</b>	<b>(95.950.000)</b>	<b>(28.944.791.387)</b>	<b>19.643.096.792</b>	<b>1.279.598.152.793</b>	<b>113.898.090.051</b>	<b>2.634.121.107.450</b>
Lãi kỳ này	-	-	-	-	-	129.743.926.536	920.262.318	130.664.188.854
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(6.936.624.500)	(6.936.624.500)
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	2.999.586.472	(2.999.586.472)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(6.425.531.835)	(1.270.463.203)	(7.695.995.038)
Ảnh hưởng năm trước do điều chỉnh số liệu lợi nhuận sau thuế của Công ty liên kết	-	-	-	-	-	(3.260.841.095)	-	(3.260.841.095)
Ảnh hưởng năm trước khác	-	-	-	-	-	190.942.945	-	190.942.945
<b>Số cuối kỳ này</b>	<b>1.250.000.000.000</b>	<b>22.509.201</b>	<b>(95.950.000)</b>	<b>(28.944.791.387)</b>	<b>22.642.683.264</b>	<b>1.396.847.062.872</b>	<b>106.611.264.666</b>	<b>2.747.082.778.616</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Thông tin bổ sung cho việc phân phối lợi nhuận:

- (i) Tổng Công ty trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 65/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2020.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 03 ngày 08 tháng 11 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.250.000.000.000 VND, tương ứng với 125.000.000 cổ phần.

Tại ngày 30/6/2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp			
	VND	%	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%	VND	
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	792.280.000.000	63,38%	792.280.000.000	63,38%	792.280.000.000	
Công ty TNHH Bất động sản Anh Tử	167.500.000.000	13,40%	167.500.000.000	13,40%	167.500.000.000	
Ông Ngô Minh Anh	-	0,00%	-	0,00%	251.250.000.000	
Ông Nguyễn Văn Hùng	249.560.000.000	19,96%	249.560.000.000	19,96%	-	
Cổ phiếu quỹ	95.950.000	0,01%	95.950.000	0,01%	95.950.000	
Các cổ đông khác	40.564.050.000	3,25%	40.564.050.000	3,25%	38.874.050.000	
<b>Cộng</b>	<b>1.250.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>1.250.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>1.250.000.000.000</b>	

**Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	125.000.000	125.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	125.000.000	125.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	9.500	9.500
+ Cổ phiếu phổ thông	9.500	9.500
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	124.990.500	124.990.500
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*****Ngoại tệ***

Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/6/2020 bao gồm 254.532,12 USD (tại ngày 01/01/2020 là 530.639,73 USD).

***Nợ khó đòi đã xử lý***

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Tân Việt	47.914.627	47.914.627
Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Thuận	41.000.000	41.000.000
Thuế Xuất nhập khẩu, nộp 2 lần tại Chi cục Hải quan Tp. Hồ Chí Minh	6.231.565	6.231.565
Công ty TNHH Chế biến Kinh doanh Hải sản Dương Cộng	187.452.000	187.452.000
	<b>282.598.192</b>	<b>282.598.192</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, ủy thác*

	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trứng tôm	Kg	169,75	-
Nước tôm xay	Kg	1.765,20	-
Cá cơm loại đông lạnh 40gr	Kg	1.949,56	-
Tôm PD glass shrimp	Kg	-	1.781,20
Tôm Haraki PTO hạng 1 cỡ 3L	Kg	4,05	1.281,42
Tôm Haraki PTO hạng 1 cỡ 4L	Kg	0,96	1.206,40
Tôm Haraki PTO hạng 1 cỡ 5L10	Kg	1,10	276,10
Tôm Haraki PTO hạng 1 cỡ 6L10	Kg	8,64	78,03
Tôm Haraki PTO hạng 1,5 cỡ 3L	Kg	1,62	48,87
Tôm Haraki PTO hạng 1,5 cỡ 4L	Kg	8,00	38,72
Tôm PD cut	Kg	0,25	380,00
Tôm Ama PTO cỡ LM (20con/vi)	Kg	0,52	101,99
Tôm Ama PTO cỡ L (20con/vi)	Kg	1,25	250,15
Tôm Ama PTO cỡ 2L (20con/vi)	Kg	-	410,10
Tôm Ama PTO cỡ 3L (20con/vi)	Kg	2,46	720,04
Tôm Ama PTO cỡ 4L (20con/vi)	Kg	-	2.304,86
Tôm Ama PTO cỡ 5L (20con/vi)	Kg	2,38	-
Tôm Ama Hiraki cỡ 4L (20con/vi)	Kg	3,46	-
Tôm Ama Hiraki cỡ 5L (20con/vi)	Kg	1,19	1.367,99
Tôm Ama PD IQF cỡ <math>\leq 6</math>	Kg	-	563,00
Tôm Ama PD IQF cỡ <math>\leq 6 (6.0 up)</math>	Kg	-	930,50
Tôm Ama PD IQF cỡ BM (<math>\leq 5gr</math>)	Kg	6,00	-
Tôm Ama PD IQF cỡ BM (>5gr)	Kg	4,00	-
Tôm Haraki PTO hạng 1 cỡ 4LA	Kg	1,53	586,33
Tôm Haraki mix BM	Kg	-	85,68
Mực ống nguyên liệu 6,5L	Kg	4.453,40	-
Mực ống nguyên liệu 5A	Kg	7.214,00	-
Tôm thủy tinh Nhật Bản NCĐL	Kg	-	2.248,00
Phụ gia thực phẩm	Kg	60,00	-
Mực ống nguyên con đông lạnh (đom đóm - baby - gia vị)	Kg	120,00	120,00
Tem dán túi thực phẩm, băng dây, đã in (Ama cỡ LM)	Cái	-	8.383,00
Màng nilong (KSS)	Kg	1.037,50	2.450,00
Tem dán túi	Cái	17.500,00	27.708,00
Túi hấp thụ oxy loại SS-30, LP-30	Kg	142,98	-
Túi hút chân không (PA) 18x17	Kg	478,63	-
Nắp hộp thực phẩm	Cái	-	10.140,00
Hộp thực phẩm	Cái	-	10.202,00
Tấm lót thực phẩm	Cái	-	11.124,00

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Hàng hóa nhận làm đại lý*

	Đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
M/chai thủy tinh 200ml, 60g N/lít	Chai	-	-	36	2.355.012
M/chai thủy tinh 500ml, 40g N/lít	Chai	-	-	18	1.391.994
M/chai thủy tinh 180ml, 40g N/lít	Chai	-	-	48	1.419.984
M/chai thủy tinh 500ml, 30g N/lít	Chai	-	-	18	777.006
M/chai PET 500ml, 35g N/lít	Chai	-	-	6	283.998
M/chai PET 500ml, 30g N/lít	Chai	-	-	6	205.998
M/chai PET 180ml, 35g N/lít	Chai	-	-	24	462.000
M/chai PET 2 lít, 25g N/lít	Chai	-	-	6	504.000
M/chai PET 2 lít, 15g N/lít	Chai	-	-	6	313.002
M/chai PET 5 lít, 12g N/lít	Chai	-	-	4	413.000
<b>Cộng</b>		-	-	<b>172</b>	<b>8.125.994</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tổng Công ty.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Tổng Công ty hoạt động trong bộ phận kinh doanh chính là nuôi trồng và thương mại ngành thủy sản. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Khu vực địa lý**

Năm bộ phận địa lý chính của Tổng Công ty là Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hải Phòng, Tỉnh Lâm Đồng, Thành phố Hà Nội, Tỉnh Cà Mau. Tổng Công ty trình bày theo báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hải Phòng	Tỉnh Lâm Đồng	Thành phố Hà Nội và vùng lân cận	Tỉnh Cà Mau	Tổng cộng
<b>Kỳ này / Cuối kỳ</b>						
1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	62.607.432.759	9.610.880.592	6.653.988.251	70.297.580.636	236.300.612.724	<b>385.470.494.962</b>
2. Giá trị còn lại của Tài sản cố định	36.175.100.812	30.418.356.140	1.537.613.648	1.457.649.940	66.417.955.656	<b>136.006.676.196</b>
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua Tài sản cố định (theo vị trí của tài sản)	-	-	-	-	27.052.864.725	<b>27.052.864.725</b>
<b>Kỳ trước / Đầu kỳ</b>						
1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	49.721.465.466	12.606.458.859	11.097.027.502	142.545.692.320	326.515.437.716	<b>542.486.081.863</b>
2. Giá trị còn lại của Tài sản cố định	37.773.136.444	31.784.711.034	1.841.595.842	1.720.523.053	44.716.414.304	<b>117.836.380.677</b>
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua Tài sản cố định (theo vị trí của tài sản)	-	1.734.302.776	721.140.000	550.879.022	356.000.000	<b>3.362.321.798</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**26. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>385.506.286.988</b>	<b>542.574.088.761</b>
Doanh thu bán hàng hóa	77.351.791.388	146.043.062.339
Doanh thu bán thành phẩm	257.728.495.417	347.339.946.738
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.426.000.183	49.191.079.684
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>35.792.026</b>	<b>88.006.898</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	35.792.026	88.006.898
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>385.470.494.962</b>	<b>542.486.081.863</b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	73.781.419.436	140.237.451.676
Giá vốn của thành phẩm đã bán	236.950.086.911	315.019.193.037
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	19.265.423.119	24.322.263.945
<b>Cộng</b>	<b>329.996.929.466</b>	<b>479.578.908.658</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	315.587.871.032	384.288.438.265
Chi phí nhân công	36.098.796.224	39.688.336.944
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.794.169.217	14.458.955.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.607.756.283	24.165.355.112
Chi phí khác bằng tiền	14.117.841.052	19.111.820.373
<b>Cộng</b>	<b>395.206.433.808</b>	<b>481.712.905.845</b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	9.016.005.310	5.809.823.561
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.512.703.600	9.823.226.400
Lãi bán hàng trả chậm	731.158.423	155.207.030
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	756.748.264	900.209.851
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	-	2.737.232
<b>Cộng</b>	<b>17.016.615.597</b>	<b>16.691.204.074</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.777.516.799	11.104.832.557
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	818.173.454	565.836.208
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	18.708.508	73.501
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-	(10.363.699)
<b>Cộng</b>	<b>3.614.398.761</b>	<b>11.660.378.567</b>

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	3.074.121.791	4.398.812.479
Chi phí vật liệu, bao bì	170.219.130	80.434.049
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	104.054.634	114.585.395
Chi phí khấu hao TSCĐ	310.311.324	272.606.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.231.058.745	8.237.196.356
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.588.681.503	3.274.817.715
<b>Cộng</b>	<b>13.478.447.127</b>	<b>16.378.452.477</b>

**b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

Chi phí nhân viên	11.211.185.424	9.234.165.748
Chi phí vật liệu quản lý	1.903.869.476	1.875.184.224
Chi phí đồ dùng văn phòng	215.695.027	210.633.694
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.199.007.359	866.759.126
Thuế, phí và lệ phí	7.841.638.715	7.365.245.318
Chi phí trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(127.159.042)	(422.516.091)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.003.265.923	1.590.586.813
Các khoản chi phí QLDN khác	4.343.871.036	5.848.000.534
<b>Cộng</b>	<b>28.591.373.918</b>	<b>26.568.059.366</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy Hà Nội (công ty con).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đồng công ty mẹ	129.743.926.536	144.434.644.010
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(6.425.531.835)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	129.743.926.536	138.009.112.175
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	124.990.500	124.990.500
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.038</b>	<b>1.104</b>

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này chưa được trừ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ trước giảm từ 1.156 VND xuống còn 1.104 VND.

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	373.841.381.753	348.076.055.300
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	23.624.406.355	60.713.817.473
Nợ thuần	350.216.975.398	287.362.237.827
Vốn chủ sở hữu	2.747.415.016.978	2.634.121.107.450
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>12,75%</b>	<b>10,91%</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.624.406.355	60.713.817.473
Phải thu khách hàng và phải thu khác	84.814.252.586	103.283.455.614
Đầu tư tài chính	288.420.561.538	215.446.782.620
Các khoản ký quỹ	4.040.740.617	3.978.276.944
<b>Tổng cộng</b>	<b>400.899.961.096</b>	<b>383.422.332.651</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	373.841.381.753	348.076.055.300
Phải trả người bán và phải trả khác	46.814.032.880	42.802.601.692
Chi phí phải trả	91.675.390.389	80.294.309.635
<b>Tổng cộng</b>	<b>512.330.805.022</b>	<b>471.172.966.627</b>

Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán như trình bày tại thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay rủi ro giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá trong tương lai.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu***

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và chứng khoán kinh doanh. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và chứng khoán kinh doanh như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa***

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.624.406.355	-	23.624.406.355
Phải thu khách hàng và phải thu khác	84.814.252.586	-	84.814.252.586
Đầu tư tài chính	288.420.561.538	-	288.420.561.538
Các khoản ký quỹ	15.667.416	4.025.073.201	4.040.740.617
<b>Tổng cộng</b>	<b>396.874.887.895</b>	<b>4.025.073.201</b>	<b>400.899.961.096</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Các khoản vay	352.347.646.453	21.493.735.300	373.841.381.753
Phải trả người bán và phải trả khác	27.424.952.880	19.389.080.000	46.814.032.880
Chi phí phải trả	91.675.390.389	-	91.675.390.389
<b>Tổng cộng</b>	<b>471.447.989.722</b>	<b>40.882.815.300</b>	<b>512.330.805.022</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(74.573.101.827)</b>	<b>(36.857.742.099)</b>	<b>(111.430.843.926)</b>
<b>Số đầu kỳ</b>			
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.713.817.473	-	60.713.817.473
Phải thu khách hàng và phải thu khác	103.283.455.614	-	103.283.455.614
Đầu tư tài chính	215.446.782.620	-	215.446.782.620
Các khoản ký quỹ	33.527.622	3.944.749.322	3.978.276.944
<b>Tổng cộng</b>	<b>379.477.583.329</b>	<b>3.944.749.322</b>	<b>383.422.332.651</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Các khoản vay	325.502.320.000	22.573.735.300	348.076.055.300
Phải trả người bán và phải trả khác	23.348.521.692	19.454.080.000	42.802.601.692
Chi phí phải trả	80.294.309.635	-	80.294.309.635
<b>Tổng cộng</b>	<b>429.145.151.327</b>	<b>42.027.815.300</b>	<b>471.172.966.627</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(49.667.567.998)</b>	<b>(38.083.065.978)</b>	<b>(87.750.633.976)</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức cao, tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**35. BÊN LIÊN QUAN**

Bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc	Công ty liên kết
Ông Ngô Minh Ánh	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Văn Hùng	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Bất động sản Anh Tú	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

Ngoài các số dư với bên liên quan đã được trình bày trong các thuyết minh số 5, 6, 8, 21 và 23, Tổng Công ty còn có các giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung</b>		
Cổ tức được chia	-	2.183.769.000
<b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long</b>		
Cổ tức được chia	128.000.000	192.000.000
<b>Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long</b>		
Cổ tức được chia	1.387.360.000	693.680.000
<b>Công ty Cổ phần Thủy sản số 5</b>		
Cổ tức được chia	554.400.000	554.400.000
Mua hàng hóa	-	3.560.000

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ này là 1.576.220.379 VND ( kỳ trước là 1.283.516.524 VND).

Thù lao Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ này là 64.000.000 VND ( kỳ trước là 72.000.000 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm số tiền lãi dự thu và số tiền cổ tức trong năm mà chưa được thanh toán tại ngày 30/6/2020 lần lượt là 5.055.876.860 VND và 5.262.913.600 VND (tại ngày 01/01/2020 lần lượt là 4.415.700.928 VND và 27.497.990.600 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.



Mai Xuân Phong  
Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 8 năm 2020

Vũ Thị Hồng Gấm  
Phụ trách kế toán

Vũ Thị Hồng Gấm  
Người lập biểu

